



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	11-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Công ty

Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004779 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 04/10/2024 với mã số doanh nghiệp là 0101508664 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính

Số 72, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội. Tuy nhiên toàn bộ khối sản xuất, một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, khu công nghiệp Ngọc Hồi, thành phố Hà Nội và Chi nhánh Hưng Yên địa chỉ tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Thái	Phó Chủ tịch
Ông Lê Duy Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Lưu	Thành viên
Bà Mai Thị Loan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Duy Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Thái	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Quang Huân	Trưởng ban
Ông Vũ Hồng Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Thanh	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch HĐQT
----------------------	---------------

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

TM. Ban Lãnh đạo

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thành Nam



Số: 265/BCKT-TC/AVA.NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp, được lập ngày 24/03/2025, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính tổng hợp này tại ngày 25/3/2024.



Đỗ Thị Duyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
3642-2021-126-1
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

A blue ink signature of Trần Thị Lan Anh.

Trần Thị Lan Anh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
4992-2024-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		789.381.687.815	764.080.084.893
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	135.353.647.914	116.207.714.506
1. Tiền	111		135.353.647.914	116.207.714.506
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	100.000.000.000	240.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000.000	240.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		336.920.307.463	283.026.963.337
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	312.319.651.837	266.708.522.572
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	22.093.872.874	12.491.891.969
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.506.782.752	3.826.548.796
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	215.060.871.097	123.691.274.231
1. Hàng tồn kho	141		215.060.871.097	123.691.274.231
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.046.861.341	1.154.132.819
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.088.982.020	1.154.132.819
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		957.879.321	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		416.152.773.359	324.905.842.105
I. Tài sản cố định	220		245.728.908.383	291.416.660.328
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	245.728.908.383	291.416.660.328
- Nguyên giá	222		1.201.142.707.732	1.145.577.149.543
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(955.413.799.349)	(854.160.489.215)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	6.865.325.550	14.778.641.582
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.865.325.550	14.778.641.582
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	15.400.000.000	15.400.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.400.000.000	5.400.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		148.158.539.426	3.310.540.195
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	148.158.539.426	3.310.540.195
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.205.534.461.174	1.088.985.926.998

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

		Đơn vị tính: VND		
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		487.180.759.575	434.210.052.258
I. Nợ ngắn hạn	310		485.900.759.575	432.930.052.258
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	131.066.966.825	116.249.905.724
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	319.461.850	611.918.310
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	20.216.433.185	14.000.070.434
4. Phải trả người lao động	314		137.999.603.477	109.386.659.270
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	905.689.278	1.221.994.004
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	7.086.599.103	16.881.776.319
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	127.387.746.402	115.584.091.454
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	29.789.880.545	32.128.006.363
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.128.378.910	26.865.630.380
II. Nợ dài hạn	330		1.280.000.000	1.280.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	1.280.000.000	1.280.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		718.353.701.599	654.775.874.740
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	718.353.701.599	654.775.874.740
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(440.000.000)	(440.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		425.583.603.264	376.276.306.480
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.210.098.335	98.939.568.260
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		113.210.098.335	98.939.568.260
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.205.534.461.174	1.088.985.926.998

Người lập biểu

Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025
Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thành Nam



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

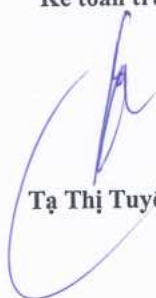
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.759.356.551.226	1.525.556.364.261
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	773.160.678	1.110.705.533
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.758.583.390.548	1.524.445.658.728
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.447.588.553.344	1.251.654.418.037
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		310.994.837.204	272.791.240.691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	12.211.562.350	13.959.281.456
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.505.630.533	3.333.835.624
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.223.818.422	3.205.525.673
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	57.719.668.625	56.913.295.542
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	130.629.247.603	115.843.693.925
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		132.351.852.793	110.659.697.056
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.076.890.158	1.450.292.450
12. Chi phí khác	32	VI.8	8.499.300	6.390.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.068.390.858	1.443.902.450
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		133.420.243.651	112.103.599.506
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	20.045.681.688	12.985.718.936
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		113.374.561.963	99.117.880.570

Người lập biểu



Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga



Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Chức vụ: HĐQT



Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ SỐ	Năm 2024	Đơn vị tính: VND
				Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế		01	133.420.243.651	112.103.599.506
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		02	105.044.327.434	97.529.174.868
- Các khoản dự phòng		03	(2.338.125.818)	3.877.854.768
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		05	(12.448.884.797)	(14.358.830.246)
- Chi phí lãi vay		06	2.223.818.422	3.205.525.673
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	225.901.378.892	202.357.324.569
- Tăng, giảm các khoản phải thu		09	(136.800.781.915)	64.570.647.520
- Tăng, giảm hàng tồn kho		10	(91.369.596.866)	24.882.534.562
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11	103.661.025.428	18.665.762.646
- Tăng, giảm chi phí trả trước		12	(144.782.848.432)	(2.474.545.347)
- Tiền lãi vay đã trả		14	(4.057.753.747)	(3.909.021.951)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(10.193.195.460)	(10.152.273.430)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(643.886.574)	(543.141.622)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	(58.285.658.674)	293.397.286.947
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21	(43.583.323.993)	(43.708.685.338)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22	446.881.818	486.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác		23	(20.000.000.000)	(380.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	160.000.000.000	174.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia		27	13.646.660.559	11.027.261.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	110.510.218.384	(238.195.060.572)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	212.370.375.974	218.016.356.682
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(200.566.721.026)	(227.754.995.907)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44.882.281.250)	(35.902.225.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.078.626.302)	(45.640.864.225)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50	19.145.933.408	9.561.362.150
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	60	116.207.714.506	106.646.352.356
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	135.353.647.914	116.207.714.506

Người lập biểu

Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thành Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004779 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 04/10/2024 với mã số doanh nghiệp là 0101508664 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 72, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội. Tuy nhiên toàn bộ khối sản xuất, một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, khu công nghiệp Ngọc Hồi, thành phố Hà Nội và Chi nhánh Hưng Yên địa chỉ tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Vốn điều lệ của Công ty: 180.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- In bản đồ, sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm;
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty có trụ sở chính đặt tại số 72, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các văn phòng, chi nhánh như sau:

- Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:
 - + Địa điểm 1: Khối sản xuất số 1 và một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, khu Công nghiệp Ngọc Hồi, thành phố Hà Nội;
 - + Địa điểm 2: Khối sản xuất số 2 đặt tại đường C1, Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp tại Hưng Yên địa chỉ tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Danh sách các công ty con

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	100%	100%	Số nhà 72, Đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.	Sản xuất tem chống giả

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 761 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2024, có 768 cán bộ nhân viên).

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên 12 tháng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi và được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo diện đầu tư mở rộng đối với thu nhập của Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp tại Hưng Yên. Cụ thể: miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 (hai năm), kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 04 (bốn năm) tiếp theo.

Hiện tại công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở hợp cộng các Báo cáo tài chính của Văn phòng - Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp (Văn phòng) và Báo cáo tài chính của các Chi nhánh (Chi nhánh). Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Văn phòng với Chi nhánh được loại trừ khi hợp cộng Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

19.1. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	595.760.113	823.106.322
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	134.757.887.801	115.384.608.184
Tổng cộng	135.353.647.914	116.207.714.506

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	100.000.000.000	100.000.000.000	240.000.000.000	240.000.000.000
Dài hạn				
Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	110.000.000.000	110.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000

(*) Các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,5%/năm.

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	5.400.000.000		5.400.000.000	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết thị trường cho các công cụ tài chính này, đồng thời Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	67.352.523.167	63.915.506.064
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	51.047.956.267	53.789.401.139
Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Orion Vina	35.820.595.337	36.371.505.942
Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	24.065.679.795	22.493.047.932
Công ty TNHH Dorco Vina	3.704.799.883	6.973.581.769
Chi nhánh công ty cổ phần thực phẩm hữu nghị tại Miền Bắc	20.662.430.154	14.133.119.627
Khách hàng khác	109.665.667.234	69.032.360.099
Tổng cộng	312.319.651.837	266.708.522.572

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty CP Giải pháp điều hòa thông minh Việt Nam	-	1.376.000.000
IWASAKI HOLDINGS CO.,LTD	-	1.392.759.000
JIANG YIN LIDA PRINTING & PACKAGING MACHINERY CO., L1	-	2.536.275.000
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ TSG	-	1.655.277.200
Công ty CP kỹ thuật xây lắp JSIG	-	655.423.054
Bobst Italia S.p.A	5.143.543.200	-
Công ty cổ phần An Quảng	3.231.280.000	-
Coolibree GMBH	2.410.946.392	-
Công ty TNHH Thiết Bị in và Bao Bì	7.297.640.000	2.790.000.000
Người bán khác	4.010.463.282	2.086.157.715
Tổng cộng	22.093.872.874	12.491.891.969

5. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Các bên khác				
Tạm ứng cho nhân viên	861.570.000	-	202.000.000	-
Phải thu khác	1.645.212.752	-	3.624.548.796	-
Lãi dự thu	1.200.547.900		2.845.205.480	
Phải thu khác	444.664.852		779.343.316	
Tổng cộng	2.506.782.752	-	3.826.548.796	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	175.459.702.991	-	100.362.566.579	-
Công cụ, dụng cụ	5.098.706.450	-	1.384.447.708	-
Chi phí SXKD dở dang	7.311.177.084	-	6.784.669.707	-
Thành phẩm	17.421.197.916	-	9.223.215.897	-
Hàng hóa	9.770.086.656	-	5.936.374.340	-
Tổng cộng	215.060.871.097	-	123.691.274.231	-

7. Chi phí trả trước

7.1. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.088.982.020	1.154.132.819
	1.088.982.020	1.154.132.819

7.2. Dài hạn

Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.927.499.552	3.310.540.195
Tiền thuê đất Dự án Bao bì xanh	144.231.039.874	
	148.158.539.426	3.310.540.195

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Xây dựng cơ bản dở dang		
DA tại khu công nghiệp Phố Nối	260.101.970	1.511.035.532
Đầu tư mua sắm tài sản cố định	4.129.497.650	13.267.606.050
DA Nhà máy bao bì xanh	2.475.725.930	
	6.865.325.550	14.778.641.582

10. Phải trả người bán

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty CP Công nghiệp Giấy Ngọc Việt	21.597.764.842	35.737.838.141
Công ty CP Giấy CP	24.372.302.048	-
Công ty TNHH sản xuất Constantia Việt Nam	1.515.437.638	1.495.670.319
Công ty CP Giấy Lộc Xanh	-	17.977.493.992
Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	-	6.492.953.500
Chi nhánh Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam tại Bắc Ninh	9.571.234.200	-
Công ty CP Nhựa RELIABLE (Việt Nam)	5.070.587.049	8.058.997.491
Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm New Toyo	-	441.516.269
Công ty TNHH quốc tế Vạn Phú Gia	480.626.190	1.141.277.796
Phải trả người bán ngắn hạn khác	68.033.458.762	44.684.061.658
Bên liên quan	-	-
Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC	425.556.096	220.096.558
Tổng cộng	131.066.966.825	116.249.905.724

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty TNHH In và Thiết Kế Thương Hiệu Tuấn Hoàng	-	84.285.720
Công ty CP Quốc Tế Bảo Hưng	-	336.319.704
Công ty CP dược liệu Gia Định	-	2.450.000
Công ty Hoá Phẩm Thiên Nông II	142.833.280	-
Công ty Cổ Phần TM& SX Bao Bì An Phương	73.770.800	-
Người mua trả tiền trước khác	102.857.770	188.862.886
Tổng cộng	319.461.850	611.918.310

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2024
Thuế GTGT phải nộp	637.870.291	173.231.901.857	176.997.202.665	4.403.171.099
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.884.511.477	4.884.511.477	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.898.773.791	20.155.826.420	10.303.340.192	5.046.287.563
Thuế thu nhập cá nhân	496.989.005	21.793.466.833	21.664.289.502	367.811.674
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.164.645.384	1.164.645.384	-
Các loại thuế khác	4.182.800.098	7.000.000	7.000.000	4.182.800.098
Tổng cộng	20.216.433.185	221.237.351.971	215.020.989.220	14.000.070.434

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

Số 72, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(*) Trong đó	
- Số thuế phải nộp:	
+ Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ:	20.045.681.688
+ Chi phí thuế nhà thầu nước ngoài:	110.144.732
Cộng	20.155.826.420
- Số thuế đã nộp/ bù trừ:	
+ Số thuế TNDN đã nộp:	10.193.195.460
+ Số thuế nhà thầu nước ngoài đã nộp:	110.144.732
Cộng	10.303.340.192

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	39.823.161	-
Chi phí phải trả khác	865.866.117	1.221.994.004
	905.689.278	1.221.994.004
14. Phải trả khác	31/12/2024	01/01/2024
14.1. Ngắn hạn		
Các bên khác		
Kinh phí công đoàn	1.263.641.649	696.114.084
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.115.509.514	502.368.737
Phải trả phải nộp khác	4.707.447.940	15.683.293.498
+ Tiền lãi vay phải trả	-	1.873.758.486
+ Phải trả về cổ tức	194.271.250	186.552.500
+ Phải trả phòng Thị trường	2.827.704.816	1.193.843.060
+ Phải trả phải nộp khác	1.685.471.874	12.429.139.452
Tổng cộng	7.086.599.103	16.881.776.319
14.2. Dài hạn		
Các bên khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.280.000.000	1.280.000.000
Tổng cộng	1.280.000.000	1.280.000.000

15. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2024	Tăng	Giảm	01/01/2024
Ngân hàng	115.227.746.402	208.445.375.974	179.046.721.026	85.829.091.454
Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (1)	115.227.746.402	208.445.375.974	179.046.721.026	85.829.091.454
Đối tượng khác	6.760.000.000	3.925.000.000	21.520.000.000	24.355.000.000
Vay cán bộ nhân viên (2)	6.760.000.000	3.925.000.000	21.520.000.000	24.355.000.000
Bên liên quan	5.400.000.000	-	-	5.400.000.000
Vay Công ty TNHH CN Chống giả DAC (3)	5.400.000.000			5.400.000.000
	127.387.746.402	212.370.375.974	200.566.721.026	115.584.091.454

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2024

(1) Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV_202302882 ngày 30/10/2023 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 1500-LAV_202302882-PL02 ngày 17/1/2024, Hạn mức cấp tín dụng :220.000.000.000 đồng, Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 6 tháng, Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày ký đến hết ngày 26/10/2026, Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh 2023-2024; Phương thức bảo đảm tiền vay: Nghĩa vụ theo hợp đồng được bảo đảm bằng các biện pháp bảo đảm tại các hợp đồng bảo đảm với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 137.714 triệu đồng; Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ.

(2) Vay cán bộ công nhân viên Công ty, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay vốn: 7-8%/năm.

(3) Hợp đồng vay vốn số: 01/2017/DAC-INN ngày 15/8/2017. Lãi suất 6%/năm. Hợp đồng vay vốn số 01/2018/DAC-INN ngày 1/7/2018, số tiền vay 1.000.000.000 lãi suất 6%/năm, kỳ hạn 6 tháng. Hợp đồng số 02/2018/DAC-INN ngày 15-10-2018, số tiền vay 1.000.000.000 lãi suất 6%/năm, kỳ hạn 2,5 tháng và các phụ lục gia hạn hợp đồng.

16. Dự phòng phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Quỹ lương dự phòng	29.789.880.545	32.128.006.363
Cộng	29.789.880.545	32.128.006.363

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 02

17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Vốn góp của các cổ đông khác	100,00%	180.000.000.000	100%	180.000.000.000
Tổng cộng	100%	180.000.000.000	100%	180.000.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	Năm 2024	Năm 2023
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	44.890.000.000	35.908.000.000

17.4. Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	44.000	44.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	17.956.000	17.956.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

18.1. Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền USD	136.573,14	174.262,88
Tiền EUR	529,76	529,76

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán thành phẩm	1.647.882.071.465	1.457.547.649.037
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	31.703.985.981	29.108.095.880
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.770.493.780	38.900.619.344
Tổng cộng	1.759.356.551.226	1.525.556.364.261

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Hàng bán bị trả lại	773.160.678	1.110.705.533
Tổng cộng	773.160.678	1.110.705.533

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.358.275.837.935	1.204.014.632.946
Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ	89.312.715.409	47.639.785.091
Tổng cộng	1.447.588.553.344	1.251.654.418.037

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.955.012.324	10.496.949.050
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.046.990.655	3.375.517.560
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	209.559.371	86.814.846
Tổng cộng	12.211.562.350	13.959.281.456

5. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền vay	2.223.818.422	3.205.525.673
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	281.812.111	128.309.951
Tổng cộng	2.505.630.533	3.333.835.624

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên quản lý	28.629.652.061	33.388.754.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.176.245.148	13.553.766.184
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.253.461.416	8.952.604.455
Chi phí bán hàng khác	2.660.310.000	1.018.170.000
	57.719.668.625	56.913.295.542
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	78.513.469.888	71.757.680.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.068.377.582	33.296.913.473
Chi phí bằng tiền khác	7.221.911.907	7.043.168.483
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.825.488.226	3.745.931.538
	130.629.247.603	115.843.693.925
Tổng cộng		

7. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	446.881.818	486.363.636
Đền bù sai, lỗi, hỏng	19.020.400	142.167.207
Xuất bán phế liệu	144.703.100	160.292.000
Các khoản khác	466.284.840	661.469.607
	1.076.890.158	1.450.292.450
Tổng cộng		

8. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản khác	8.499.300	6.390.000
	8.499.300	6.390.000

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.051.700.918.784	911.580.429.881
Chi phí nhân công	319.162.593.330	272.902.707.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.044.327.434	97.529.174.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.856.677.513	131.975.006.783
Chi phí khác bằng tiền	9.897.441.907	8.061.338.483
	1.644.661.958.968	1.422.048.657.082

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	133.420.243.651	112.103.599.506
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	4.046.990.655	3.375.517.560
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>4.046.990.655</i>	<i>3.375.517.560</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	129.373.252.996	108.728.081.946
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	25.874.650.599	21.745.616.389
Thuế TNDN được miễn giảm từ dự án đầu tư	5.828.968.911	8.759.897.453
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.045.681.688	12.985.718.936

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	Công ty con

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Nội dung/ Bên liên quan	Năm 2024	Năm 2023
a, Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	8.759.540.928	2.548.381.600
b, Lãi vay phải trả		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	324.000.000	160.668.493
Ông Nguyễn Thành Nam	581.000.000	329.271.233
c, Lãi vay đã trả		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	324.000.000	324.000.000
Ông Nguyễn Thành Nam	581.000.000	581.000.000

d, Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	8.826.565.101	2.520.660.000

e. Khoản vay đã trả		
Ông Nguyễn Thành Nam	8.300.000.000	-

3.2. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

Nội dung/ Bên liên quan	31/12/2024	01/01/2024
a, Phải trả người bán về cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	425.556.096	220.096.558
b, Phải trả tiền vay		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	5.400.000.000	5.400.000.000
Ông Nguyễn Thành Nam	-	8.300.000.000
c, Phải trả tiền lãi vay		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	161.556.164	-
Ông Nguyễn Thành Nam	289.704.109	-

3.3. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
1	Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch HĐQT	2.497.426.043	2.498.166.778
2	Ông Nguyễn Thành Thái	Phó Chủ tịch, Phó TGD	1.862.006.681	1.381.880.974
3	Ông Lê Duy Toàn	Tổng GD, thành viên HĐQT	2.395.909.596	2.315.231.171
4	Ông Nguyễn Đức Lưu	Thành viên HĐQT	318.725.573	314.522.945
5	Bà Mai Thị Loan	Phó TGD	1.927.489.680	1.368.924.590
6	Ông Lưu Quang Huân	Trưởng BKS	892.183.526	591.471.784
7	Ông Nguyễn Duy Thanh	Thành viên ban KS	619.978.420	495.133.761
8	Ông Vũ Hồng Hà	Thành viên ban KS	392.464.640	306.973.510
	Cộng		10.906.184.159	9.272.305.513

Phụ lục số 01

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2024	404.283.039.684	717.245.615.778	20.260.240.629	3.788.253.452	1.145.577.149.543
Tăng trong kỳ	1.274.047.597	51.125.785.418	515.000.000	7.116.032.474	60.030.865.489
ĐT XD CB hoàn thành	1.274.047.597				1.274.047.597
Mua trong kỳ		50.451.495.418	515.000.000	7.116.032.474	58.082.527.892
Phân loại lại		674.290.000			674.290.000
Giảm trong kỳ	674.290.000	-	2.491.581.818	1.299.435.482	4.465.307.300
Thanh lý, nhượng bán			2.491.581.818	1.299.435.482	3.791.017.300
Phân loại lại	674.290.000				674.290.000
Số dư 31/12/2024	404.882.797.281	768.371.401.196	18.283.658.811	9.604.850.444	1.201.142.707.732
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2024	212.297.681.183	621.253.105.260	17.159.555.993	3.450.146.779	854.160.489.215
Tăng trong kỳ	41.540.989.637	60.643.364.837	1.528.937.576	1.424.953.899	105.138.245.949
Khấu hao trong kỳ	41.540.989.637	60.643.364.837	1.528.937.576	1.331.035.384	105.044.327.434
Tăng khác				93.918.515	93.918.515
Giảm trong kỳ	-	93.918.515	2.491.581.818	1.299.435.482	3.884.935.815
Thanh lý, nhượng bán			2.491.581.818	1.299.435.482	3.791.017.300
Giảm khác		93.918.515			93.918.515
Số dư 31/12/2024	253.838.670.820	681.802.551.582	16.196.911.751	3.575.665.196	955.413.799.349
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	191.985.358.501	95.992.510.518	3.100.684.636	338.106.673	291.416.660.328
Tại ngày 31/12/2024	151.044.126.461	86.568.849.614	2.086.747.060	6.029.185.248	245.728.908.383

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

14.384.520.121
654.514.874.997

Phụ lục số 02

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2023	180.000.000.000	(460.000.000)	316.566.597.387	93.541.506.547	589.648.103.934
Tăng vốn trong kỳ	-	20.000.000	59.709.709.093	99.117.880.570	158.847.589.663
Lãi/(lỗ) trong kỳ				99.117.880.570	99.117.880.570
Trích các quỹ			52.791.620.451		52.791.620.451
Tăng khác		20.000.000	6.918.088.642		6.938.088.642
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	93.719.818.857	93.719.818.857
Phân phối lợi nhuận					-
Chia cổ tức				35.908.400.000	35.908.400.000
Phân phối các quỹ				57.406.342.886	57.406.342.886
Giảm khác				405.075.971	405.075.971
Số dư 31/12/2023	180.000.000.000	(440.000.000)	376.276.306.480	98.939.568.260	654.775.874.740
Số dư 01/01/2024	180.000.000.000	(440.000.000)	376.276.306.480	98.939.568.260	654.775.874.740
Tăng vốn trong kỳ			49.307.296.784	113.374.561.963	162.681.858.747
Lãi/(lỗ) trong kỳ				113.374.561.963	113.374.561.963
Trích các quỹ			49.307.296.784		49.307.296.784
Tăng khác					
Giảm vốn trong kỳ				99.104.031.888	99.104.031.888
Chia cổ tức				44.890.000.000	44.890.000.000
Phân phối các quỹ				53.825.045.314	53.825.045.314
Giảm khác				388.986.574	388.986.574
Số dư 31/12/2024	180.000.000.000	(440.000.000)	425.583.603.264	113.210.098.335	718.353.701.599

